

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Số: 0381/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.190.376.245.684	1.173.101.914.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	409.962.160.542	673.007.696.093
1. Tiền	111		332.458.895.976	385.807.242.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.503.264.566	287.200.453.699
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	511.161.025.998	177.242.566.316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	4.057.811.954
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.105.004.179)	(951.476.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		508.208.218.223	174.136.231.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.033.579.281	153.067.810.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.835.464.379	124.125.182.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	26.951.973.096	1.245.201.610
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	36	-	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.981.521.175	32.432.806.654
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.735.379.369)	(19.735.379.369)
IV. Hàng tồn kho	140	10	104.538.839.258	121.571.870.135
1. Hàng tồn kho	141		109.399.201.397	126.049.226.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.860.362.139)	(4.477.356.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.680.640.605	48.211.971.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.884.911.488	4.847.762.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.399.440.338	41.331.465.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	5.396.288.779	2.032.743.544

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		839.499.662.719	1.017.374.093.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		504.815.766.593	540.032.259.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	503.120.725.376	538.269.914.553
- Nguyên giá	222		1.163.630.215.983	1.161.792.457.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(660.509.490.607)	(623.522.542.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.695.041.217	1.762.345.005
- Nguyên giá	228		14.436.317.062	14.697.492.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.741.275.845)	(12.935.147.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	18.863.043.629	19.261.144.007
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.931.817.853)	(6.533.717.475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122.765.740.446	60.004.661.776
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	122.765.740.446	60.004.661.776
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5		200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.032.112.051	198.053.027.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	191.197.074.064	195.860.646.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.835.037.987	2.192.381.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.029.875.908.403	2.190.476.007.999

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		509.800.568.078	694.687.530.013
I. Nợ ngắn hạn	310		496.051.011.043	681.121.907.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	52.494.860.045	120.865.639.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	14.956.240.538	25.605.961.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.670.949.341	16.555.448.889
4. Phải trả người lao động	314		16.065.405.159	27.187.859.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	96.813.907.620	161.633.158.230
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.341.948.018	10.399.318.532
7. Vay ngắn hạn	320	22	290.312.424.575	313.887.097.877
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.369.139.446	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.026.136.301	4.987.424.493
II. Nợ dài hạn	330		13.749.557.035	13.565.622.192
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	11.103.479.763	10.919.544.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	1.520.075.340.325	1.495.788.477.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.520.075.340.325	1.495.788.477.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.896.467.294)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.778.468.989	324.489.852.604
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		322.489.961.665	208.324.308.516
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		26.288.507.324	116.165.544.088
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		216.098.834	217.852.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.029.875.908.403	2.190.476.007.999

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	667.430.349.661	657.000.406.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	46.407.409.365	37.639.936.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	621.022.940.296	619.360.469.399
4. Giá vốn hàng bán	11	28	436.106.250.412	436.351.118.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		184.916.689.884	183.009.350.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	25.177.333.715	28.558.281.143
7. Chi phí tài chính	22	31	5.533.831.384	12.631.695.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.487.991.273	8.282.153.804
8. Chi phí bán hàng	25	32	127.512.134.765	132.812.214.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	41.787.538.834	38.050.022.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.260.518.616	28.073.699.386
11. Thu nhập khác	31		246.786.760	580.481.519
12. Chi phí khác	32		613.699.143	62.290.772
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(366.912.383)	518.190.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.893.606.233	28.591.890.133
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	8.233.400.826	2.194.499.579
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	357.343.061	33.438.305
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.302.862.346	26.363.952.249
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		26.288.507.324	26.363.251.499
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.355.022	700.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.332	1.282

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	34.893.606.233	28.591.890.133
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.646.023.041	37.012.352.212
Các khoản dự phòng	03	2.352.604.701	(2.552.801.903)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.244.694.205)	(3.190.925.474)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.973.914.864)	(22.256.633.880)
Chi phí lãi vay	06	4.487.991.273	8.282.153.804
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	54.161.616.179	45.886.034.892
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.813.068.669	32.942.994.881
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.650.025.122	14.098.385.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(161.038.881.938)	(112.630.735.486)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.626.423.465	2.992.263.037
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.435.153.792)	(8.603.333.039)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.618.650.088)	(4.173.734.108)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(337.997.307)	(10.026.405.726)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(96.179.549.690)	(39.514.530.549)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.751.155.210)	(4.051.780.727)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.091.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.262.940.215.507)	(232.815.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.146.869.617.608	611.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	238.360.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.601.854.845	29.250.134.804
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(145.215.806.764)	403.621.714.077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

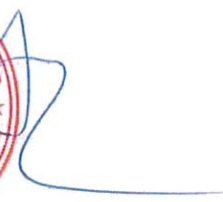
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	370.768.185.027	440.582.329.147
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(394.342.858.329)	(710.673.563.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23.590.673.302)	(270.091.234.012)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50=20+30+40)	50	(264.986.029.756)	94.015.949.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	673.007.696.093	183.113.587.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.940.494.205	3.676.260.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	409.962.160.542	280.805.798.247



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 10 ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.648 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.706).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Quá trình này bao gồm các công việc tổ chức di dời máy móc, thiết bị, hoàn trả mặt bằng và xử lý các thủ tục pháp lý, hành chính liên quan. Công ty đang tiếp tục làm việc để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến dự án, bao gồm nghĩa vụ tài chính đối với đơn vị cho thuê đất, các chi phí liên quan đến việc di dời, cũng như các yêu cầu tuân thủ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận đã ký kết. Đồng thời Công ty đã đề nghị gia hạn với bên cho thuê đến hết năm 2025 sẽ hoàn tất toàn bộ công việc này.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	Bình Dương (nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh)	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (iii)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG")	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%	Bán buôn thực phẩm

(iii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 28

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí quảng cáo và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí quảng cáo và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	91.738.920	39.446.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	332.367.157.056	385.767.796.139
Tương đương tiền (i)	77.503.264.566	287.200.453.699
	409.962.160.542	673.007.696.093

- (i) Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng. Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Tân Bình với giá trị 10.236.934.635 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.000.000.000 VND) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 17.064.972.603 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 22.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	VND	Giá trị hợp lý (i)	VND
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(707.987.732)	1.597.569.600	2.305.557.332	(422.059.082)	1.883.498.250
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	691.425.000	684.881.000	-	679.612.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	(396.923.001)	504.836.000	901.759.001	(529.339.001)	369.109.600
Các khoản đầu tư khác	165.614.621	(93.446)	641.262.100	165.614.621	(78.746)	967.128.650
	4.057.811.954	(1.105.004.179)	3.435.092.700	4.057.811.954	(951.476.829)	3.899.349.000

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	508.208.218.223	508.208.218.223	174.136.231.191	174.136.231.191	174.136.231.191
Chứng chỉ tiền gửi(ii)	433.208.218.223	433.208.218.223	174.136.231.191	174.136.231.191	174.136.231.191
	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-
b2) Dài hạn					
Trái phiếu (iii)	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm kinh doanh ("VIB"), có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số 22) như sau:
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh với số tiền 2.350.000 USD tương đương với 60.959.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh.
 - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm kinh doanh khách hàng doanh nghiệp với số tiền 15.000.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh.
 - Các hợp đồng tiền gửi tại Standard Chartered với số tiền là 1.600.000 USD tương đương với 41.504.000.000 VND và hợp đồng tiền gửi 40.000.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Standard Chartered.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (nay là Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực) với tổng số tiền là 75.000.000.000 VND, được công ty đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7%/năm.
- (iii) Lô trái phiếu số BIDL2240 đã được mua lại bởi tổ chức phát hành tại ngày 08 tháng 6 năm 2025 theo Nghị quyết số 250NQ-BIDV ngày 21 tháng 3 năm 2025.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.485.647.310	22.092.907.875
Khác	72.349.817.069	102.032.274.163
	75.835.464.379	124.125.182.038

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	14.833.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	2.143.531.080	-
Công ty TNHH Thương mại Tư vấn xây dựng Phong Vũ	2.060.126.829	-
Khác	7.915.315.187	1.245.201.610
	26.951.973.096	1.245.201.610
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	14.833.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác về bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.929.056.442	7.950.818.216
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	3.580.373.007	11.352.681.526
Ký quỹ, ký cược	553.000.000	5.095.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.919.091.726	8.033.886.912
	15.981.521.175	32.432.806.654

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Tư vấn Hải Nam	3.537.378.895	2.476.165.227	Từ 1 năm đến 2 năm	3.537.378.895	2.476.165.227	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Minh Phát	3.011.255.540	-	Trên 3 năm	3.011.255.540	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Trung Quân Media	1.641.984.027	-	Trên 3 năm	1.641.984.027	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	Trên 3 năm	1.428.109.438	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	Trên 3 năm	1.127.611.632	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khang Khang Phát	1.327.358.872	439.259.311	Từ 1 năm đến 2 năm	1.327.358.872	439.259.311	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các đối tượng khác	12.741.303.789	2.164.198.286	Từ 1 năm đến trên 3 năm	12.741.303.789	2.164.198.286	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	24.815.002.193	5.079.622.824		24.815.002.193	5.079.622.824	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		19.735.379.369			19.735.379.369	
Trong đó:						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		19.735.379.369			19.735.379.369	

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi (kỳ trước: trích lập 599.277.368 VND tương ứng với tuổi nợ) và không thực hiện hoàn nhập dự phòng do đã thu hồi một phần công nợ trích lập từ năm trước (kỳ trước: hoàn nhập 4.561.057.593 VND) .



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.452.748.437	(3.876.822.011)	57.152.114.082	(4.129.044.662)
Thành phẩm	34.153.663.685	(886.447.690)	45.515.447.269	(250.889.284)
Hàng hóa	8.702.396.054	-	14.006.238.488	-
Công cụ, dụng cụ	4.992.065.806	(97.092.438)	5.070.377.041	(97.422.438)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.173.672.415	-	2.568.390.783	-
Hàng gửi đi bán	924.655.000	-	1.736.658.856	-
	109.399.201.397	(4.860.362.139)	126.049.226.519	(4.477.356.384)

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 660.317.736 VND (kỳ trước: 0 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 277.311.981 VND (kỳ trước: 1.594.376.882 VND) do đã thanh lý một phần giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.411.828.420	3.195.507.557
Chi phí quảng cáo	379.483.332	432.000.000
Chi phí bảo hiểm	230.592.968	692.790.044
Khác	3.863.006.768	527.464.752
	6.884.911.488	4.847.762.353
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất	172.986.096.516	175.414.528.522
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.122.033.163	12.059.475.768
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.803.561.496	7.702.764.087
Khác	2.285.382.889	683.878.287
	191.197.074.064	195.860.646.664

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.146.850	-	580.930.790	1.300.077.640
Thuế thu nhập cá nhân	1.313.596.694	1.564.399.502	4.347.013.947	4.096.211.139
	2.032.743.544	1.564.399.502	4.927.944.737	5.396.288.779
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.593.075.147	48.505.710.938	54.572.213.381	4.526.572.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.089.197.569	8.233.400.826	11.037.719.298	2.284.879.097
Thuế thu nhập cá nhân	873.176.173	2.211.510.770	1.283.328.731	1.801.358.212
Các loại thuế khác	-	141.229.044	83.089.716	58.139.328
	16.555.448.889	59.091.851.578	66.976.351.126	8.670.949.341

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	324.717.516.256	799.636.040.646	14.754.945.361	19.114.523.713	3.569.431.257	1.161.792.457.233
Mua sắm mới	-	1.561.940.000	260.453.334	45.400.000	-	1.867.793.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30.034.584)	-	(30.034.584)
Số dư cuối kỳ	324.717.516.256	801.197.980.646	15.015.398.695	19.129.889.129	3.569.431.257	1.163.630.215.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	137.675.283.342	457.932.081.286	9.732.311.913	16.370.905.758	1.811.960.381	623.522.542.680
Khấu hao trong kỳ	6.080.500.729	29.640.958.190	560.770.664	623.999.114	110.753.814	37.016.982.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30.034.584)	-	(30.034.584)
Số dư cuối kỳ	143.755.784.071	487.573.039.476	10.293.082.577	16.964.870.288	1.922.714.195	660.509.490.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	187.042.232.914	341.703.959.360	5.022.633.448	2.743.617.955	1.757.470.876	538.269.914.553
Tại ngày cuối kỳ	180.961.732.185	313.624.941.170	4.722.316.118	2.165.018.841	1.646.717.062	503.120.725.376

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 205.341.436.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 201.944.832.861 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	256.080.000	14.441.412.467	14.697.492.467
Tăng trong kỳ	163.636.364	-	163.636.364
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	419.716.364	14.016.600.698	14.436.317.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12.935.147.462	12.935.147.462
Khấu hao trong kỳ	-	230.940.152	230.940.152
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	-	12.741.275.845	12.741.275.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	1.506.265.005	1.762.345.005
Tại ngày cuối kỳ	419.716.364	1.275.324.853	1.695.041.217

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 12.010.950.604 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.092.357.373 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	25.794.861.482
Số dư cuối kỳ	25.794.861.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.533.717.475
Trích khấu hao trong kỳ	398.100.378
Số dư cuối kỳ	6.931.817.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	19.261.144.007
Tại ngày cuối kỳ	18.863.043.629

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy. Hiện tại, Công ty chưa có đủ thông tin cần thiết cho mục đích xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư (i)	108.888.597.454	53.168.871.942
Khác	13.877.142.992	6.835.789.834
	122.765.740.446	60.004.661.776

(i) Trong kỳ, Công ty đã thanh toán đợt thứ 3 tương ứng 50% giá trị còn lại của hợp đồng của dự án đầu tư.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.835.037.987	2.192.381.048
	1.835.037.987	2.192.381.048

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	5.365.435.300	5.516.722.260
Công Ty TNHH Wilmar Marketing CLV	4.471.768.260	10.121.874.648
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	2.713.076.900	6.327.546.550
Khác	39.944.579.585	98.899.496.009
	52.494.860.045	120.865.639.467
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	72.542.414	491.760.369

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Arpel International Marketing Corp	1.147.444.623	1.147.444.623
Khác	13.808.795.915	24.458.516.573
	14.956.240.538	25.605.961.196

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	67.911.047.620	95.237.804.572
Chi phí hoa hồng	11.965.485.169	19.618.511.042
Lương nhân viên	9.187.853.375	26.999.513.052
Chi phí vận chuyển	3.831.260.616	9.738.747.121
Khác	3.918.260.840	10.038.582.443
	96.813.907.620	161.633.158.230

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	2.317.871.651	4.349.794.150
Kinh phí công đoàn	925.629.859	3.140.590.618
Khác	7.098.446.508	2.908.933.764
	10.341.948.018	10.399.318.532
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	115.780.820	395.630.137
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
	2.646.077.272	2.646.077.272

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh (i)	95.870.929.693	245.959.163.038	179.326.690.145	162.503.402.586
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (ii)	72.352.414.868	77.800.517.658	72.352.414.868	77.800.517.658
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	125.129.688.332	47.008.504.331	125.129.688.332	47.008.504.331
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (iv)	7.000.000.000	-	4.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.534.064.984	-	13.534.064.984	-
	313.887.097.877	370.768.185.027	394.342.858.329	290.312.424.575
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.000.000.000			3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh	Hợp đồng cấp tín dụng số 002/CTD/BB/NBN ký ngày 24/09/2024 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ VND có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ.	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Bình số tiền 10.236.934.635 VND, kỳ hạn 3 tháng như trình bày tại Thuyết minh số 4 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam số tiền 17.064.972.603 VND, kỳ hạn 1 tháng như trình bày tại Thuyết minh số 4 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam số tiền 15.000.000.000 như trình bày tại thuyết minh số 5 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Nam Bắc Ninh trị giá 2.350.000 USD như trình bày tại Thuyết minh số 5 - Bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered")	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230 tỷ VND. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33 ngày 04 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng thông báo giải ngân nhưng tối đa không quá 180 ngày. Gốc và lãi vay trả một lần khi đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35: Tín chấp. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33: Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Standard Chartered trị giá 1.600.000 USD và 40.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 05.
(iii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.025033/2024-HĐCVHM/NHCT900-BBC ngày 12 tháng 9 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2024 đến ngày 15 tháng 8 năm 2025	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN – Công ty mẹ của Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025
(iv) Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Hợp đồng vay vốn số 1702/2023/HĐTD/PANCG-PF ngày 17 tháng 2 năm 2023 với hạn mức cho vay là 21 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tái chế bao bì	1.369.139.446	-
	1.369.139.446	-
a. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.103.479.763	10.919.544.920
	11.103.479.763	10.919.544.920

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	10.919.544.920	12.441.359.205
Dự phòng trích lập	446.932.150	174.556.410
Sử dụng	(262.997.307)	(285.667.248)
Hoàn nhập dự phòng	-	(935.000.000)
Số cuối kỳ	11.103.479.763	11.395.248.367

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Số dư đầu kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)		581.629.011.445	241.268.203.055	-	-	1.412.332.401.732	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	26.363.251.499		700.750	26.363.952.249	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(4.808.117.998)		-	(4.808.117.998)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	16.573.825	-	-		200.000.000	216.573.825	
Số dư cuối kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)		581.629.011.445	262.823.336.556		200.700.750	1.434.104.809.808	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025										
Số dư đầu kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)		581.629.011.445	324.489.852.604		217.852.880	1.495.788.477.986	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	26.288.507.324		14.355.022	26.302.862.346	
Lương thưởng Ban điều hành và HĐQT	-	-	-	-	-	(1.999.538.292)		(461.715)	(2.000.000.007)	
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	-	-		(16.000.000)	(16.000.000)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(352.647)		352.647	-	
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)		581.629.011.445	348.778.468.989		216.098.834	1.520.075.340.325	

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận): 5.808.832.546 VND;
 - Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành: 2.000.000.000 VND;
 - Cổ tức (20% Vốn điều lệ): 37.505.374.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	187.526.870.000	100	187.526.870.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.163.675,23	1.006.439,76
Đồng Euro (EUR)	4.582,25	3.651,15

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bán lẻ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	667.430.349.661	657.000.406.388
Các khoản giảm trừ doanh thu	(46.407.409.365)	(37.639.936.989)
Chiết khấu thương mại	(38.092.429.543)	(30.764.629.086)
Hàng bán bị trả lại	(8.314.979.822)	(6.875.307.903)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	621.022.940.296	619.360.469.399
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.576.420.338	5.058.366.181

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	433.907.173.061	434.756.741.730
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.199.077.351	1.594.376.882
	436.106.250.412	436.351.118.612

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	325.148.297.571	320.532.811.276
Chi phí nhân công	122.199.103.540	123.703.024.371
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.646.023.041	37.012.352.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.642.362.484	118.138.753.402
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.199.077.351	(1.906.638.929)
Chi phí khác bằng tiền	7.002.554.216	12.186.953.850
	592.837.418.203	609.667.256.182

30. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	20.303.214.995	22.234.834.705
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.353.941.600	6.298.478.343
Khác	520.177.120	24.968.095
	25.177.333.715	28.558.281.143
Trong đó:		
Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.863.287.673	8.462.520.545

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.487.991.273	8.282.153.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá	207.290.844	4.173.093.298
Dự phòng giảm giá chứng khoán	153.527.350	173.330.645
Khác	685.021.917	3.117.504
	5.533.831.384	12.631.695.251
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	88.150.683	471.041.095

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	55.246.812.413	57.956.513.277
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi	44.912.167.137	41.895.813.725
Chi phí vận chuyển	17.671.686.144	20.685.526.852
Chi phí khấu hao và hao mòn	654.925.394	801.177.048
Khác	9.026.543.677	11.473.183.911
	127.512.134.765	132.812.214.813
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.559.110.846	20.105.617.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.475.522.162	9.971.722.429
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.434.771.174	3.302.123.810
Khác	6.318.134.652	4.670.558.281
	41.787.538.834	38.050.022.480

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.233.400.826	2.194.499.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	357.343.061	33.438.305
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.590.743.887	2.227.937.884

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	357.343.061	33.438.305
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	357.343.061	33.438.305

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với toàn bộ dự án phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp của Bibica Miền Tây (công ty con) và thuế suất 20% đối với các công ty còn lại.

Công ty tính thuế theo tỷ lệ giảm 50 % thuế suất đối với các dự án của Bibica Miền Tây do các dự án này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất trong bốn năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi của Bibica Miền Tây là năm 2020 và 2022 tùy thuộc vào từng dự án.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	26.288.507.324	26.363.251.499
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) VND	(1.314.425.366)	(1.318.162.575)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (i) VND	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24.974.081.958	24.045.088.924
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.752.687	18.752.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.332	1.282

(i) Công ty tạm ước tính số trích quỹ phúc lợi cho kỳ này theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 và chưa ước tính số trích quỹ thưởng Ban Điều hành do chưa có cơ sở chắc chắn về việc vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Trích Quỹ phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế tương ứng nửa năm với số tiền 1.318.162.575 VND;
- Trích thưởng vượt kế hoạch Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức trích là 2.000.000.000 VND (tương ứng 1.000.000.000 VND cho 6 tháng đầu năm 2025).

	Số đã báo cáo	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	26.363.251.499	26.363.251.499
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(1.318.162.575)	(1.318.162.575)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.045.088.924	24.045.088.924
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.752.687	18.752.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.336	1.282

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động có thể hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 01 năm	792.366.775	1.174.665.553
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	3.169.467.100	4.698.662.212
Sau 5 năm	23.270.089.729	31.804.409.696
	27.231.923.604	37.677.737.461

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Phí sử dụng các tiện ích công cộng liên quan 7.920 m² đất cho thuê tại khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, thành phố Hà Nội với đơn giá 28.350 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 46 năm tính từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.
- Số tiền thuê 49.057 m² đất thô tại Lô đất số 17, đường số 97 và đường số 08, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 11.575 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2021 đến ngày 08 tháng 8 năm 2058.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.576.420.338	4.998.366.181
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	3.576.420.338	4.938.366.181
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	60.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	884.192.926	1.405.297.240
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu nông sản Việt Nam	502.736.000	324.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	204.204.630	163.330.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	141.524.296	119.244.400
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	35.728.000	593.852.470
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	140.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	55.370.370
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	9.500.000
Cho vay	420.000.000.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	420.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	5.000.000.000
Nhận lại gốc cho vay	435.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	420.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Lãi cho vay	7.863.287.673	8.462.520.545
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	7.328.219.179	8.421.917.805
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	535.068.494	40.602.740
Vay ngắn hạn	-	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	40.000.000.000
Trả gốc vay	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	4.000.000.000	5.000.000.000
Lãi đi vay	88.150.683	471.041.095
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	88.150.683	471.041.095
Chuyển nhượng cổ phần	-	238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	-	119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	-	119.180.000

Trong kỳ, Công ty đã có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.833.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	14.833.000.000	-
Phải thu về cho vay	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	72.542.414	491.760.369
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	36.349.800	52.967.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	36.192.614	36.192.614
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-	337.735.355
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	64.864.800
Chi phí lãi vay phải trả	115.780.820	395.630.137
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	115.780.820	395.630.137
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.000.000.000	7.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ:

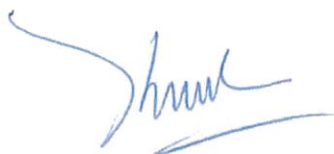
Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Khải Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)	170.000.000	90.000.000
Ông Trương Phú Chiến Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)	170.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh Thành viên Hội đồng Quản trị	140.000.000	90.000.000
Ông Vũ Cường Thành viên Hội đồng Quản trị	140.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.123.449.272	856.040.776
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Trọng Kha Phó Tổng Giám đốc	564.271.210	448.293.848
Ông Trần Đức Tuyển Phó Tổng Giám đốc	552.104.432	453.814.128
Ông Phan Văn Thiện Phó Tổng Giám đốc	450.660.882	377.697.562
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 kỳ 2024)	-	347.104.959
Kế toán trưởng		
Bà Đinh Thị Thu Vân Kế toán trưởng	271.306.501	222.962.685
	3.581.792.297	3.155.913.958

37. SỰ KIỆN SAU KỲ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025